

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2010

Tại ngày 30 Tháng 6 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/06/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		105.863.870.576	86.153.102.238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.896.632.699	3.745.674.509
1. Tiền	111	V.01	19.896.632.699	3.745.674.509
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	83.500.000.000	77.300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		83.500.000.000	77.300.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.137.058.411	3.134.650.537
1. Phải thu khách hàng	131		117.600.000	54.030.690
2. Trả trước cho người bán	132		507.168.000	473.668.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	512.290.411	2.606.951.847
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.313.239.466	1.689.920.212
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.313.239.466	1.689.920.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.940.000	282.856.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			5.429.363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		117.585.617
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.940.000	159.842.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.224.598.029	3.872.414.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.113.332.941	1.066.922.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	279.148.534	232.619.684
- Nguyên giá	222		59.827.935.765	59.705.222.579
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59,548,787,231)	(59,472,602,895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/06/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	834.184.407	834.303.106
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		468.600.000	2.018.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.968.600.000	2.018.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,500,000,000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		642.665.088	786.891.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	516.593.191	660.819.694
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	126.071.897	126.071.897
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		108.088.468.605	90.025.516.619
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.129.500.107	9.646.081.469
I. Nợ ngắn hạn	310		9.013.291.051	8.831.473.443
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		1.074.230.720	182.653.450
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.009.920.580	5.491.289.527
5. Phải trả người lao động	315		1.123.916.508	2.195.761.935
6. Chi phí phải trả	316	V.17		80.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	51.646.886	61.976.981
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		753.576.357	819.791.550
II. Nợ dài hạn	330		1.116.209.056	814.608.026
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		930.891.496	740.548.250
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		185.317.560	74.059.776
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		97.958.968.498	80.379.435.150
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	97.958.968.498	80.379.435.150
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.970.000.000	31.970.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/06/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.863.748.898	21.863.748.898
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.943.780.300	1.943.780.300
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.181.439.300	24.601.905.952
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		108.088.468.605	90.025.516.619

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tây Ninh, ngày tháng năm 2010
 Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh
Giám đốc

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Xã Ninh Sơn- Thị Xã Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh

Tel:(066) 3624139, Fax (066) 3823448

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý II Năm 2010****Mẫu số B02a-DN**

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II Năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8.687.678.741	6.108.483.492	33.988.300.565	30.342.174.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.687.678.741	6.108.483.492	33.988.300.565	30.342.174.682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	607.890.372	1.122.256.667	1.205.028.580	2.634.604.016
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.079.788.369	4.986.226.825	32.783.271.985	27.707.570.666

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.26	1.413.887.798	2.124.027.989	1.879.668.075	2.132.407.945
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		2.081.290.191	2.427.391.269	5.000.327.373	4.417.093.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.057.661.639	1.153.164.377	2.570.849.280	2.215.334.227
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		6.354.724.337	2.029.699.168	25.591.763.407	21.707.550.683
11. Thu nhập khác	31		7.175.544	7.177.375	55.283.088	53.796.740
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.175.544	7.177.375	55.283.088	53.796.740
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.361.899.881	2.036.876.543	25.647.046.495	21.761.347.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.585.934.276	356.453.395	6.399.388.147	3.808.235.799
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	99.169.192
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.775.965.605	1.680.423.148	19.247.658.348	17.853.942.432
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.494	526	6.021	5.585

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
19. Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế			504.062.500	18.893.623.630	1.668.125.000	19.825.998.630
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển			-	11.948.498.630	-	11.948.498.630
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính			-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			414.062.500	416.125.000	828.125.000	737.500.000
- Chia cổ tức			-	6.394.000.000	-	6.394.000.000
- Phụ cấp thù lao HĐQT và BKS			90.000.000	135.000.000	180.000.000	180.000.000
- Trích thưởng			-	-	660.000.000	566.000.000
20. Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang			37.909.536.064	34.149.642.914	24.601.905.952	18.908.498.630
21. Lợi nhuận lũy kế			42.181.439.169	16.936.442.432	42.181.439.300	16.936.442.432

Tây Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Xã Ninh Sơn - Thị xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh

Tel: (066) 3624139, Fax: (066)3 823448

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý II Năm 2010****Mẫu số B 03a - DN***(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)*****(Theo phương pháp trực tiếp)*****QUÍ II NĂM 2010***Đơn vị tính: VND*

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		37.043.859.914	32.157.179.993
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(3.115.232.461)	(3.965.690.012)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.385.081.581)	(4.612.139.593)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.139.282.404)	
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.950.239.784	29.555.284.227
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.867.485.014)	(31.171.048.552)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.487.018.238	21.963.586.063
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(15.946.305)	(120.660.314)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		218.182	1.454.545
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.500.000.000)	(48.800.000.000)

4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	94.300.000.000	32.300.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.879.668.075	2.132.407.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.336.060.048)	(14.486.797.824)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	-	
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.394.000.000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính **40** **(6.394.000.000)**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) **50** **16.150.958.190** **1.082.788.239**

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ **60** **3.745.674.509** **1.437.132.721**

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ 61

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) **70** **VII.34** **19.896.632.699** **2.519.920.960**

Tây Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Xã Ninh Sơn - Thị xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh

Tel: (066) 3624139, Fax: (066) 3823448

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2010

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2010****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Doanh nghiệp cổ phần 51% vốn Nhà nước theo Quyết định số 15/QĐ-CT ngày 10/01/2001 của UBND tỉnh Tây Ninh, vốn điều lệ Công ty là 31.970.000.000 VND.
- Hiện tại cổ phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 73/UBCK-GPNY ngày 15/11/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận chuyển du khách và dịch vụ du lịch.**3. Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3900309621 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 06/07/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.**

- Vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo.
- Cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn công ty quản lý.
- Nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa nông sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Đại lý ký gởi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần.
- Vận chuyển hành khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán VN và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - "Tài sản cố định hữu hình", Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
 - Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
 - Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
 - Có giá trị từ 10.000.000 VND trở lên.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động SXKD.
 - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ.
 - Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi lỗ do thanh lý

đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại TSCĐ	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 -> 15
Phương tiện vận tải:	3->10
Máy móc thiết bị:	7 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 -> 05
TSCĐ khác:	4 -> 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và công trái Chính phủ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm doanh thu vận chuyển, doanh thu dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển được ghi nhận theo lượng vé bán ra hàng ngày cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, được nghiệm thu, thanh lý, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên quy chế trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng CB đồ đạc được xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất áp dụng 10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
1.1 Tiền	19.896.632.699	3.745.674.509
Tiền mặt tại quỹ	882.968.500	272.349.000
Tiền gửi ngân hàng	19.013.664.199	3.473.325.509
Ngân hàng Công thương Hòa Thành	586.323.357	3.201.743.123
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	531.968.405	2.841.244
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Ninh	2.657.066	186.269.008
Ngân hàng Phát triển Tây Ninh	17.870.200.436	64.699.288
Ngân hàng Nông nghiệp Hòa Thành Tây Ninh	1.298.578	1.282.878
Ngân hàng TMCP An Bình Tây Ninh	4.780.482	4.722.887
Ngân hàng TMCP Gia Định Tây Ninh	1.118.030	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Tây Ninh	15.317.845	11.767.081
1.2 Các khoản tương đương tiền		7.800.000.000

Tổng cộng

19.896.632.699	11.545.674.509
-----------------------	-----------------------

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

30/6/2010	01/01/2010
------------------	-------------------

VND	VND
------------	------------

Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Tây Ninh

4.000.000.000	4.000.000.000
---------------	---------------

Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh

47.000.000.000	22.000.000.000
----------------	----------------

Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Tây Ninh

2.000.000.000	2.000.000.000
---------------	---------------

Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Ninh

1.000.000.000	
---------------	--

Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Gia Định Tây Ninh

Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Tây Ninh

29.500.000.000	41.500.000.000
----------------	----------------

Tổng cộng

83.500.000.000	69.500.000.000
-----------------------	-----------------------

3. Các khoản phải thu khác

30/06/2010	01/01/2010
-------------------	-------------------

VND	VND
------------	------------

Lãi tiền gửi ngân hàng Phát Triển Tây Ninh

157.791.666	2.555.066.667
-------------	---------------

Lãi trái phiếu, công trái

3.368.333	22.205.556
-----------	------------

Tiền thuế TNCN của các đối tượng CB.CNV:

348.929.805	29.276.107
--------------------	-------------------

Lâm Thị Ngọc Châu

2.167.126	
-----------	--

Lê Kim Tuyền

2.887.994	
-----------	--

Mai Thị Nghĩa

2.072.173	
-----------	--

Nguyễn thủy Vân

2.560.310	
-----------	--

Lê thị Kim Vân

2.024.622	
-----------	--

Nguyễn Thanh Phước

1.934.203	
-----------	--

Nguyễn Văn Út

1.333.038	
-----------	--

Nguyễn Thanh Tuấn

5.662.018	
-----------	--

Trang Minh Trung

2.080.094	
-----------	--

Nguyễn Thanh Tú

2.051.920	
-----------	--

Nguyễn Thị Ngọc Như

2.017.122	
-----------	--

Nguyễn Văn Thanh	2.720.104
Nguyễn Văn Thành	2.957.978
Trần Cao Quý	8.259.721
Mai Văn Ngân	5.874.193
Nguyễn Đức Phương	2.487.792
Đặng Anh Tuấn	1.739.272
Vũ Thanh Tuấn	2.781.629
Trần Hoàng Kha	2.148.566
Bùi Minh Kiệt	3.093.070
Lê Minh Thông	1.862.542
Lê Thành Danh	1.813.344
Đặng Hồng Minh Đăng	1.347.812
Đặng Huy Thế	2.154.939
Nguyễn Thành Danh	1.668.700
Nguyễn văn Chiến	2.705.149
Phan Đức Trung	1.970.610
Thi Văn Công	1.656.664
Tô Văn Châu	1.870.571
Traần Phước Hiệp	2.017.945
Võ Phương Bình	1.979.610
Võ Trần Tuấn Duy	2.017.945
Võ Văn Đề	2.516.401
Trần Trung Hiếu	4.711.524
Phạm văn Vân	2.503.635
Lê Văn Thành	3.966.191
Bùi Mỹ Lệ Xuân	1.634.779
Hồ Thị An	378.888
Hồ Thị Trúc Mai	2.006.580
Hoàng thị Ngoan	1.686.203
Huỳnh Đức Trí	1.671.854

Huỳnh Văn Thuận	1.460.500
Lâm Duy Khương	1.489.250
Lại Ngọc Sang	268.480
Lê Duy Tâm	1.170.059
Lê Thanh Tú	37.531
Lê Thị Thu Giang	1.606.630
Lý Nguyên Bình	1.823.477
Đặng Quốc Hận	1.254.520
Đàm Minh Tiến	223.054
Nguyễn Minh Sang	1.133.102
Nguyễn Ngọc Lan	1.670.710
Nguyễn Đức Khiêm	1.230.443
Nguyễn Tấn An	1.654.210
Nguyễn Thanh Bạch Sơn	1.709.283
Nguyễn Thị Ngọc Tú	1.636.935
Nguyễn Trần Nhật Bảo	1.489.250
Nguyễn Trần Sơn Lâm	1.231.355
Nguyễn văn Hoàng	1.923.192
Nguyễn Văn Tuyển	724.343
Phạm văn Cửa	1.696.933
Thái Bình	725.396
Thái Thùy Dương	1.570.766
Tô Trần Nhật Lam	1.561.425
Tô Trần Vũ Lam	1.229.410
Trần Hữu Hạnh Nguyên	953.095
Trần Đặng Đài Trang	1.670.571
Trần Nhật Đông	953.095
Trần Thanh Hiệp	1.620.250
Trần Thị Cẩm Loan	1.581.386
Trần Thùy Duyên	1.520.097

Trịnh Quốc Tuấn	1.101.477
Võ Hoàng Mai Trâm	1.055.312
Võ Thị Ngọc Hương	1.581.386
Võ Văn Đình Khôi	1.231.355
Trần Thanh Nhã	743.876
Nguyễn Quốc Nhã	1.298.950
Nguyễn Thị Ngọc Hồng	241.105
Phí Thị Thu Thủy	1.231.452
Đỗ Hữu Trường	1.920.972
Lý Văn Nhíp	2.100.461
Nguyễn minh Long	2.187.113
Nguyễn Thành Thuộc	2.011.362
Phan Thiên Hải	2.295.863
Thái Trường Sang	2.206.240
Trương Thanh Việt	1.493.354
Nguyễn Ngọc Diệp	1.702.251
Nguyễn Thị Kim Thảo	1.306.782
Nguyễn Thị Thủy	202.585
Đinh Thị Thảo Duyên	1.722.219
Trương Minh Tuấn	1.210.462
Đoàn Thị Yến	1.277.876
Phan Thị Kim Trị	1.256.336
Bùi thị Ngọc Yến	980.718
Mai Thị Thúy Hằng	1.006.574
Ngô Thị Hồng Nhân	1.022.027
Đoàn Thị Nhã Uyên	953.095
Phạm thị Mỹ	1.580.010
Trần Thị Gái	1.006.575
Trần thị Phương Thắm	493.761
Nguyễn Thanh Phú	479.593

Nguyễn văn Đồi	502.211	
Trần Thanh Phương	480.209	
Nguyễn Minh Việt	501.606	
Nguyễn Công Thành	470.363	
Nguyễn Công Tuấn	515.473	
Bùi Ngọc Thái	10.079.314	126.672
Lê Hữu Phước	85.441.364	21.552.702
Lý Quốc Dũng	2.158.437	98.352
Nguyễn Huy Cường	6.740.213	342.030
Nguyễn Thế Nghiêm	11.249.048	1.366.548
Nguyễn Văn Sinh	13.032.630	1.290.336
Trần Thị Song Giang	7.375.763	193.128
Trần Trung Kiên	23.343.889	4.206.918
Trần Xuân Hải	6.324.564	99.421
Điện Thoại Vượt định mức các đối tượng CBCNV	1.066.110	403.517
Nguyễn Văn Út	-	58.786
Lê Hữu Phước	77.445	
Nguyễn thế Nghiêm	49.371	37.817
Nguyễn Huy Cường	108.433	
Trần Trung Kiên	420.799	27.750
Trần Trung Hiếu	136.889	
Trần Thị Song Giang	24.567	
Nguyễn Văn Sinh	248.606	279.164
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm PjiCo Tây Ninh	1.134.500	
Chi hệ tiền thuốc y tế	1.134.500	
Tổng cộng	512.290.414	2.606.951.847

4 Hàng tồn kho

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.313.239.466	1.689.920.212

Tổng cộng			1.313.239.466	1.689.920.212		
5 Phải thu dài hạn khác			30/06/2010	01/01/2010		
			VND	VND		
Tổng cộng						
6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/03/2010	12.604.559.972	45.096.692.973	1.144.627.898	785.307.372	74.034.364	59.705.222.579
- Mua trong kỳ	-	-	-	134.213.186	-	134.213.186
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	11.500.000	-	11.500.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2010	12.604.559.972	45.096.692.973	1.144.627.898	908.020.558	74.034.364	59.827.935.765
7 Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/03/2010	12.529.359.011	45.036.199.874	1.144.627.898	728.868.587	74.034.364	59.513.089.734
- Khấu hao trong kỳ	15.704.655	10.727.799	-	20.765.043	-	47.197.497
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	11.500.000	-	11.500.000
- Số dư ngày 30/ 06/2010	12.545.063.666	45.046.927.673	1.144.627.898	738.133.630	74.034.364	59.548.787.231

8 Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2010	90.905.625	71.220.892		70.493.167	-	232.619.684
- Tại ngày 30/06/2010	59.496.306	49.765.300	-	169.886.928	-	279.148.534

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí lương dự án cấp	185.588.334	
Chi phí xây dựng pano quảng cáo Bàu Đồn	-	3.765.004
Chi phí khảo sát địa hình dự án cấp treo giai đoạn 2	150.545.455	
Phí đầu tư dự án cấp treo giai đoạn 2	498.050.618	830.538.102
Tổng cộng	834.184.407	834.303.106

10 Đầu tư dài hạn khác	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Khách sạn và Lữ hành Tây Ninh (mua cổ phần)	12 cổ phiếu	368.600.000	12 cổ phiếu	368.600.000
Công ty CP Nước khoáng Ninh Điền Tây Ninh (góp vốn)	0	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Trái phiếu Chính phủ	1 trái phiếu	100.000.000	2 trái phiếu	150.000.000
Tổng cộng	-	1.968.600.000	-	2.018.600.000

11 Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền thuê đất quảng cáo (Bàu Đồn)	23.333.331	26.133.333
Tiền thuê đất quảng cáo (ngã ba núi)	9.225.000	
Tiền thuê đất quảng cáo (Bàu Năng)	187.498	937.500
Phí thay cáp tuyến máng trượt, cáp treo	388.165.476	523.609.170

Giá trị công cụ năm 2008	25.940.973	
Giá trị công cụ năm 2009	53.657.448	
Giá trị công cụ năm 2010	16.083.465	110.139.691
Tổng cộng	516.593.191	660.819.694

12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích lập dự phòng đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Nước Khoáng Ninh Điền	1.500.000.000	
Tổng cộng	1.500.000.000	
	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	126.071.897	126.071.897
	126.071.897	126.071.897

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Khoản mục	31/03/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2010
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.069.192.401	823.395.816	1.612.129.034	280.459.183
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.822.982.619	1.585.934.276	2.687.500.000	5.721.416.895
Thuế thu nhập cá nhân	32.439.677	26.375.765	53.770.940	5.044.502
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	3.200.000	9.041.263	9.241.263	3.000.000
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.927.814.697	2.444.747.120	4.362.641.237	6.009.920.580

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế và các khoản		
14 phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		117.585.617
Tổng cộng	-	117.585.617
15 Chi phí phải trả	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phí kiểm toán phải trả		80.000.000
Tổng cộng		80.000.000
16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	33.125.000	8.633.359
BHXH	12.151.886	4.322.440
Ký quỹ dự thầu phí bảo hiểm khách (Cty PJICO Tây Ninh)		20.000.000
Trích trước chi phí tiếp khách năm 2009		4.341.182
Trích trước chi phí đào tạo năm 2009		4.680.000
Tiền bảo hành 5% công trình lắp đặt pano Bàu Đồn	6.370.000	
Tiền hợp đồng thuê vườn cây (Nguyễn Thị Đài Trang)		20.000.000
Tổng cộng	51.646.886	61.976.981
17 Vay và nợ dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng cộng		
18 Vốn chủ sở hữu		
18 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 31/03/2010	31.970.000.000	37.909.536.064	21.863.748.898	1.943.780.300	93.687.065.262
- Tăng vốn trong kỳ này	-				-
- Lãi trong kỳ này	-	4.775.965.605			4.775.965.605
- Tăng khác	-				-
- Giảm vốn trong kỳ này	-				-
- Lỗ trong kỳ này	-				-
- Giảm khác	-	504.062.500			504.062.500
Số dư ngày 30/06/2010	31.970.000.000	42.181.439.169	21.863.748.898	1.943.780.300	97.958.968.367
18 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/06/2010	01/01/2010	
			VND	VND	
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh			16.305.200.000	16.305.200.000	
Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Tây Ninh			3.000.000.000	3.000.000.000	
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam			3.000.000.000	3.000.000.000	
Nhà đầu tư khác			9.664.800.000	9.664.800.000	
18 Tổng cộng			31.970.000.000	31.970.000.000	
Chi tiết các quỹ khác			30/06/2010	01/01/2010	
			VND	VND	
Quỹ khen thưởng			148.942.790	249.524.040	
Quỹ phúc lợi			604.633.567	570.267.510	
Tổng cộng			753.576.357	819.791.550	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2010	Quý II/2009
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển	8.309.259.065	6.057.150.989
Doanh thu quảng cáo	191.056.040	51.332.503
Doanh thu khác	187.363.636	2.131.205.364
Tổng cộng	8.687.678.741	8.239.688.856
20 Giá vốn hàng bán	Quý II/2010	Quý II/2009
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển	581.411.760	824.992.084
Giá vốn hoạt động quảng cáo	13.368.488	6.991.556
Giá vốn hoạt động khác	13.110.124	290.273.027
Tổng cộng	607.890.372	1.122.256.667
21 2. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2010	Quý II/2009
	VND	VND
Tiền cổ tức		
Lãi trái phiếu	18.162.777	
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.395.725.021	2.124.027.989
Tổng cộng	1.413.887.798	2.124.027.989
22 Chi phí tài chính	Quý II/2010	Quý II/2009
	VND	VND
Trích lập dự phòng vào Cty CP Nước Khoáng Ninh Điền		

Tổng cộng

-

-

23 3. Chi phí thuế TNDN hiện hành**Quý II/2010****Quý II/2009****VND****VND**

Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế

1.585.934.276

356.453.395

Tổng cộng**1.585.934.276****356.453.395****VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan****Quan hệ với
công ty****Quý II/2010****Quý II/2009****Doanh thu**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

-

Mua hàng

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

6.165.779

-

Cổ tức tạm chia

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

-

3.261.040.000

Số dư các bên liên quan**Quan hệ với
công ty****30/06/2010****01/01/2010****VND****VND****Phải trả nội bộ**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

1.000.000.000

Tổng cộng**1.000.000.000**

Tổng cộng

24 Phải thu khách hàng

Công Ty Bảo hiểm Pjico Tây Ninh

* Tiền hợp đồng quảng cáo trên vé cáp treo, máng trượt

* Tiền hoa hồng phí bảo hiểm vé quý 4/2009

Tổng cộng

30/06/2010	01/01/2010
VND	VND
117.600.000	42.000.000
	12.030.690
117.600.000	54.030.690

25 Trả trước cho người bán

Công Ty CP Tư vấn xây dựng & Phát triển nông thôn

Công Ty CP Tư vấn xây dựng Tổng Hợp Tây Ninh

Trung Tâm Quy Hoạch & Kiểm định Xây dựng Tây Ninh

Công Ty Det Norske Veritas Việt Nam

Công Ty TNHH Kiểm Toán & Tư vấn

Bệnh viện Đa Khoa Tây Ninh

Công Ty TNHH Kim Sơn

Trung Tâm Ứng Dụng Tiến Bộ KH & CN TN

Công Ty TNHH P.A.C.E

Công Ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc P.A

Quảng cáo trẻ V & T

Công Ty Cp Truyền Thông Tài Chính chứng Khoán VN

Bộ Chỉ Huy Quân Sự Tỉnh Tây Ninh

Công Ty TNHH Tây Phố

Công Ty Liên Doanh ARTDESCO

Tổng cộng

30/06/2010	01/01/2010
VND	VND
175.620.000	175.620.000
49.500.000	44.000.000
28.000.000	
102.000.000	102.000.000
114.548.000	114.548.000
37.500.000	37.500.000
507.168.000	473.668.000

26 Thuế GTGT được khấu trừ

30/06/2010	01/01/2010
-------------------	-------------------

	VND	VND
	-	5.429.363
Tổng cộng	-	5.429.363

27 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>		
Trần Xuân Hải (Tạm ứng công tác)	940.000	109.842.000
Nguyễn Thanh Phước (tạm ứng công tác)	6.000.000	
Phạm thị Mỹ (Tạm ứng mua hàng chợ bếp ăn tập thể)	10.000.000	
Lê Thị Kim Vân (Tạm ứng công tác)		
Tổng cộng	16.940.000	109.842.000

28 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công Ty TNHH SXTM Hóa Mỹ Phẩm Mỹ Hào	11.108.344	4.184.309
Công Ty Nhựa Tân Lập Thành	10.709.838	-
Công Ty Cổ Phần Trung Niên	11.606.476	2.988.792
Công Ty CP Nước Khoáng Vĩnh Hảo	15.093.400	1.344.956
Ngân Hàng Công Thương VN- Chi Nhánh Hòa Thành TN	-	846.824
Tổng Công Ty Viễn thông Quân Đội	65.068.493	5.915.318
Công Ty TNHH Một Thành Viên VN Kỹ Nghệ Súc Sản	-	28.293.898
Công Ty CP Xi Măng Cẩm Phả	71.731.009	30.485.679
Tổng cộng	185.317.560	74.059.776

29 Phải trả cho người bán

Công ty Bảo Hiểm PIJICO Tây Ninh(Tiền phí BH vé cáp ,
máng trượt quý 2/2010)

Công Ty Cổ Phần Du Lịch Thương Mại TN (Là khoản chênh lệch giữa tiền
thu bán vé xe lửa và tiền nộp đợt 1 theo hợp đồng giao khoán xe lửa, xe điện)

Công Ty CPXD-TM & DV Tân Trường Thịnh

Tổng cộng

30/06/2010	01/01/2010
VND	VND
74.230.720	60.153.450
1.000.000.000	122.500.000
1.074.230.720	182.653.450

30 Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương năm trước

Quỹ tiền lương năm nay

Tổng cộng

30/06/2010	01/01/2010
VND	VND
	2.195.761.935
1.123.916.508	
1.123.916.508	2.195.761.935

31 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trích lập quỹ dự phòng

Tổng cộng

30/06/2010	01/01/2010
VND	VND
1.123.916.508	740.548.250
1.123.916.508	740.548.250

32 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên

Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Quý II/2010	Quý II/2009
VND	VND
1.772.812.464	1.803.742.453
82.099.245	68.952.529
9.878.941	31.579.780

Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.130.586	469.856.159
Chi phí bằng tiền khác	30.368.955	53.260.348

Tổng cộng

2.081.290.191	2.427.391.269
----------------------	----------------------

33 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý II/2010	Quý II/2009
VND	VND

Chi phí nhân viên	818.321.918	510.587.803
Chi phí nguyên vật liệu	4.940.977	7.958.578
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.054.834	19.355.349
Thuế, phí và lệ phí		279.193.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.093.630	125.263.071
Chi phí bằng tiền khác	133.250.280	210.805.747

Tổng cộng

1.057.661.639	1.153.164.377
----------------------	----------------------

34 Thu nhập khác

Quý II/2010	Quý II/2009
VND	VND

Thu thanh lý TSCĐ, công cụ	218.182	1.454.545
Tiền điện các hộ kinh doanh	6.956.953	5.722.600
Thu khác	409	230

Tổng cộng

7.175.544	7.177.375
------------------	------------------

35 Chi phí khác

Quý II/2010	Quý II/2009
VND	VND

Tổng cộng

-	-
-	-

Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II /2010	Quý II/2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	97,94	95,24
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	2,06	4,76
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	9,37	7,06
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	90,63	92,94
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán tổng quát	lần	10,45	13,48
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	11,75	15,11
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,21	0,51
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	73,22	33,35
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	54,97	27,51
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	5,89	2,58
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	4,42	2,13
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	4,88	2,31

Kế hoạch tài chính*Đơn vị tính: VND.*

Chỉ tiêu	KH năm	TH lũy kế	So sánh
Tổng doanh thu	50.400.000.000	35.923.251.728	71,28%
Tổng chi phí (chưa tính lương và KPCĐ)	10.742.500.000	6.897.455.233	64,21%
Tổng thu nhập	39.657.500.000	29.025.796.495	73,19%
Quỹ lương	6.625.000.000	3.312.500.000	50,00%
Kinh phí công đoàn	132.500.000	66.250.000	50,00%
Lợi nhuận trước thuế	32.900.000.000	25.647.046.495	77,95%
Nộp ngân sách	12.000.000.000	9.793.490.612	81,61%

Thu nhập của CB.CNV*Đơn vị tính: VND.*

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm	TH lũy kế	
		Năm nay	Năm trước
Chi lương	6.625.000.000	4.384.345.427	4.613.582.362
Chi khen thưởng		196.600.000	178.700.000
Phụ cấp tiền ăn	1.020.000.000	502.113.100	428.875.000
Tổng thu nhập	7.645.000.000	5.083.058.527	5.221.157.362
Tiền lương bình quân (tháng/người)	4.885.693	6.354.124	6.804.694
Thu nhập bình quân (tháng/người)	5.637.906	7.366.751	7.700.822
- Tổng số CB.CNV bình quân trong kỳ	113	115	113
<i>Trong đó:</i>			
- Số CB.CNV đầu kỳ	113	116	109
- Số CB.CNV cuối kỳ	113	114	117
- Gián tiếp	24	24	24
- Trực tiếp	89	92	93

Thông tin so sánh

Cơ sở để so sánh được lấy từ số liệu trong Báo cáo tài chính quý II/ 2009 của Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà TN

Mức thù lao hàng tháng của Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Mức thù lao	Tiền lương
Mức thù lao hàng tháng của Hội đồng quản trị			
Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	9.000.000	
Lê Hữu Phước	Phó Chủ tịch - kiêm Giám đốc	7.000.000	33.750.000
Trần Trung Kiên	Thành viên	5.000.000	
Đặng Tấn Tài	Thành viên	5.000.000	
Lê Thanh Sơn	Thành viên	5.000.000	
Nguyễn Thế Nghiêm	Thư ký	3.000.000	
Mức thù lao hàng tháng của Ban Kiểm Soát			
Võ Phước Hồng	Trưởng BKS	5.000.000	
Đặng Văn Hoàng	Thành viên	3.000.000	
Lý Bình Hòa	Thành viên	3.000.000	

Tây Ninh , ngày 10 tháng 07 năm 2010
Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc